

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12.40./EVNCHP-TCKT

“V/v: Công bố BCTC quý 3  
năm 2016”

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp HCM**

### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 05112.210.571 Fax: 0511.3935960.

### **II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý 3 năm 2016

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./ *real*

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 kèm giải trình biến động lợi nhuận)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



**Tổng Giám đốc**

**Trương Công Giới**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1241 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế quý III năm 2016 so với quý  
III năm 2015

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế  
TNDN quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 như sau:

*DVT: VND*

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	117,118,279,661	121,732,707,737	(4,614,428,076)	-4%
Chi phí	94,127,913,691	106,248,046,512	(12,120,132,821)	-11%
Tổng lợi nhuận trước thuế	22,990,365,970	15,484,661,225	7,505,704,745	48%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	22,990,365,970	15,484,661,225	7,505,704,745	48%

Tổng doanh thu trong quý 3 năm 2016 đạt 117 tỷ đồng giảm hơn 4% so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên do thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí nên trong quý 3 năm 2016 tổng chi phí của Công ty giảm 12 tỷ đồng (11%) và tổng lợi nhuận sau thuế đạt 22,9 tỷ đồng tăng hơn 7,5 tỷ đồng (tương ứng 48%) so với quý 3 năm 2015.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG CÔNG GIỚI



**EVNCHP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3959115 - Fax: 0511.3935960

Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 3 năm 2016**

*Đà Nẵng, tháng 10 năm 2016*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2016

Ngày 30 Tháng 09 năm 2016

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219 301 915 606</b>	<b>513 525 617 425</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>118 831 782 333</b>	<b>250 617 544 993</b>
1. Tiền	111	VI.1	2 529 121 000	6 593 310 073
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	116 302 661 333	244 024 234 920
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>93 116 805 659</b>	<b>214 916 399 849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	90 851 767 305	209 655 701 738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	834 177 101	4 891 669 087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 618 203 733	556 371 504
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 187 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>7 345 759 177</b>	<b>47 984 104 146</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 345 759 177	47 984 104 146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>7 568 437</b>	<b>7 568 437</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2 671 001 669 288</b>	<b>2 741 746 432 993</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>2 616 455 919 160</b>	<b>2 722 550 802 475</b>

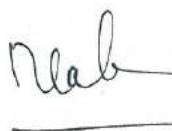
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 616 395 252 489	2 722 478 135 807
- Nguyên giá	222		3 300 007 117 767	3 290 550 066 145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 683 611 865 278	- 568 071 930 338
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	60 666 671	72 666 668
- Nguyên giá	228		125 000 000	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-64 333 329	-52 333 332
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>5 970 240 228</b>	<b>4 469 273 473</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	5 970 240 228	4 469 273 473
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>48 575 509 900</b>	<b>14 726 357 045</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	16 262 511 098	11 084 414 720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32 312 998 802	3 641 942 325
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 890 303 584 894</b>	<b>3 255 272 050 418</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 441 054 563 734</b>	<b>1 629 185 345 862</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>295 231 073 400</b>	<b>347 761 855 528</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	52 401 312 886	83 385 851 536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	15 140 552 441	16 258 361 842
4. Phải trả người lao động	314		6 982 257 197	20 866 499 527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	27 348 112 518	34 038 346 440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	22 531 606 413	11 656 852 438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 027 231 945	17 755 943 745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>1 145 823 490 334</b>	<b>1 281 423 490 334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 145 823 490 334	1 281 423 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 449 249 021 160</b>	<b>1 626 086 704 556</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>1 449 249 021 160</b>	<b>1 626 086 704 556</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	90 462 361 650	267 300 045 046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65 700 827 446	3 517 620 665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24 761 534 204	263 782 424 381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 890 303 584 894</b>	<b>3 255 272 050 418</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

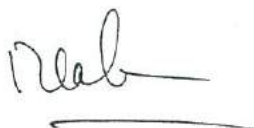
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	115 643 154 193	114 812 224 386	290 686 166 068	432 075 499 870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115 643 154 193	114 812 224 386	290 686 166 068	432 075 499 870
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	59 990 277 616	64 214 745 620	167 680 360 137	173 937 282 171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55 652 876 577	50 597 478 766	123 005 805 931	258 138 217 699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 472 125 453	2 128 411 895	7 969 916 324	7 207 734 160
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	25 364 163 112	32 170 373 912	82 159 296 573	101 357 647 196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25 364 163 112	32 170 373 912	82 159 296 573	101 357 647 196
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 772 791 962	5 681 701 471	24 078 086 498	16 717 928 720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		22 988 046 956	14 873 815 278	24 738 339 184	147 270 375 943
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3 000 015	4 792 071 456	34 351 021	10 992 461 756
12. Chi phí khác	32	VII.7	681 001	4 181 225 509	15 531 001	9 266 959 210
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 319 014	610 845 947	18 820 020	1 725 502 546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22 990 365 970	15 484 661 225	24 757 159 204	148 995 878 489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22 990 365 970	15 484 661 225	24 757 159 204	148 995 878 489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		182	123	196	1 183
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trương Công Giới*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	438.558.717.109	626.928.518.460
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(60.732.812.833)	(113.329.602.874)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.273.376.512)	(20.954.522.332)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(79.805.712.440)	(98.046.651.645)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.036.641.420	3.723.564.662
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(268.289.405.227)	(206.871.975.438)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.505.948.483)</b>	<b>191.449.330.833</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(394.642.349)	(326.821.135)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.714.828.172	6.869.471.898
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.320.185.823</b>	<b>6.542.650.763</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	25.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.600.000.000)	(150.000.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(135.600.000.000)</b>	<b>(125.000.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(131.785.762.660)</b>	<b>72.991.981.596</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>250.617.544.993</b>	<b>115.109.134.402</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>118.831.782.333</b>	<b>188.101.115.998</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trương Công Sĩ*



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 3 Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trung Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %

+ Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

Ghi chú: 2 cổ đông Tổng công ty điện lực TP Hà Nội và Tổng công ty phát điện 1 đã thoái vốn trong tháng 8 năm 2016

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2016 kết thúc vào ngày: 31/12/2016

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

VND

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Chế độ kế toán áp dụng:**

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

**01.** Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng ngoại tệ sang đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

**02.** Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

**03.** Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

**04.** Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

**05.** Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

**06.** Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**07.** Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**08.** Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

**09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chỉ phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
  - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
  - + Chi phí đi vay vốn
  - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán



- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

**03. Phải thu của khách hàng**

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**04. Phải thu khác**

a. Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
91 685 944 406	214 547 370 825
90 851 767 305	209 655 701 738
834 177 101	4 891 669 087

GGốc Cuối kỳ

HLý Cuối kỳ

DP Cuối kỳ

GGốc Đầu năm

HLý Đầu năm

DP Đầu năm

HLý ĐNĂm

GT Cuối kỳ

DP Cuối kỳ

GT Đầu năm

DP Đầu năm

GT Cuối kỳ

DP Cuối kỳ

GT Đầu năm

DP Đầu năm

1 618 203 733

- 187 342 480

556 371 504

- 187 342 480

- 187 342 480

- 187 342 480

- 187 342 480

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

**b. Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

**06. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1 618 203 733	- 187 342 480	556 371 504	-187 342 480
1 618 203 733		273 652 833	
	- 187 342 480	262 718 671	- 187 342 480

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm

GGóc Cuối kỳ	T.Hối Cuối kỳ	ĐTNq Cuối kỳ	GGóc ĐNnăm	T.Hối Đầu năm	ĐTNq ĐNnăm









- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ</b>									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ</b>									
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

- a. Ngắn hạn
  - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác
  - + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1 156 149 006	1 188 067 227
	13 880 162 804	8 997 230 889
	1 226 199 288	899 116 604
<b>Cộng</b>	<b>16 262 511 098</b>	<b>11 084 414 720</b>

Cuối kỳ      Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

**Cộng**

**- Các khoản nợ thuế tài chính:**

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NNay)	Trả tiền lãi thuế (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán tiền thuế TC (LKé CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuế (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuế tài chính

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

GTrị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ

163 800 000 000

1 145 823 490 334

1 309 623 490 334

GTrị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ

163 800 000 000

1 281 423 490 334

1 445 223 490 334

Tăng Trong kỳ

Giảm Trong kỳ

GTrị Đầu năm

KN TNợ ĐNăm

Gốc Cuối kỳ

Lãi Cuối kỳ

Gốc Đầu năm

Lãi Đầu năm

GTrị Cuối kỳ

KNTNợ Cuối kỳ

GTrị Đầu năm

KNTNợ Đầu năm

52 401 312 886

52 401 312 886

83 385 851 536

83 385 851 536

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng** 52 401 312 886 52 401 312 886 83 385 851 536 83 385 851 536

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a. Phải nộp

- + Thuế GTGT
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế tài nguyên
- + Phí môi trường rừng
- + Các loại thuế khác

**Cộng**

b. Phải thu

- + Thuế nhà thầu
- + Thuế thu nhập cá nhân

**Cộng**

**18. Chi phí phải trả**

a. Ngân hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

	Đầu năm	Phải Nộp TKý	T.Nộp TKý	Cuối kỳ
	6 645 124 440	26 548 773 136	27 725 375 334	5 468 522 242
	372 565 388	6 505 480 069	6 821 990 662	56 054 795
	3 787 211 944	19 864 475 322	17 937 918 172	5 713 769 094
	5 453 460 070	5 490 254 320	7 041 508 080	3 902 206 310
		4 000 000	4 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>16 258 361 842</b>	<b>58 412 982 847</b>	<b>59 530 792 248</b>	<b>15 140 552 441</b>
	7 568 437			7 568 437
<b>Cộng</b>	<b>7 568 437</b>			<b>7 568 437</b>

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

+ Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới

27 348 112 518

34 038 346 440

+ Chi phí lãi vay dự trả

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

**Cộng**

27 348 112 518

34 038 346 440

**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường

+ Cổ tức phải trả

17 291 815 300

10 520 953 000

+ Phải trả khác

5 164 318 533

1 108 968 048

**Cộng**

22 531 606 413

11 656 852 438

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

- a. Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ:

Giá Trị Cuối kỳ

L Suất Cuối kỳ

Kỳ hạn Cuối kỳ

Giá Trị ĐN Năm

L Suất Đầu năm

Kỳ hạn ĐN Năm

Cuối kỳ

Đầu năm

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

- a. Ngắn hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
- Cộng**
- b. Dài hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu:**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm



Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	- 265.296.519				33.207.762.523	16.603.891.261	171.512.730.665	1.421.059.107.930
- Tăng vốn trong kỳ	59.995.110.000				32.830.114.830		16.415.057.415	328.301.148.300	437.541.430.545
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ								232.513.833.919	232.513.833.919
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	1.259.995.110.000	- 265.296.519			66.037.897.353	33.018.948.676	267.300.045.046	1.626.086.704.556	
Số dư đầu năm nay	1.259.995.110.000	- 265.296.519			66.037.897.353	33.018.948.676	267.300.045.046	1.626.086.704.556	
- Tăng vốn trong kỳ								31.773.255.876	31.773.255.876
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ								208.610.939.272	208.610.939.272
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	1.259.995.110.000	- 265.296.519			66.037.897.353	33.018.948.676	90.462.361.650	1.449.249.021.160	

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ Đầu năm

1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000

CKỳ NINay CKỳ NTrước

- d. Cổ phiếu:
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b. Tài sản nhận giữ hộ:
- c. Ngoại tệ các loại:  
ngoại tệ: 142.61 EUR
- d. Kim khí quý, đá quý:
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý:
- e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a. Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
  - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

### Cộng

- b. Doanh thu đối với các bên liên quan

### 02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cuối kỳ

Đầu năm

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

290.686.166.068

432.075.499.870

290.686.166.068

432.075.499.870

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

### 03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:  
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

### Cộng

### 04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

### Cộng

### 05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

167 680 360 137      173 937 282 171

167 680 360 137      173 937 282 171

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

7 969 916 324      7 166 320 449

41 413 711

7 969 916 324      7 207 734 160

CKỳ NNay      CKỳ NTrước

82 159 296 573      101 357 647 196

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng****06. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng****07. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng****08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
    - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
    - + Chi phí khấu hao
    - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
    - + Chi phí bằng tiền khác

82 159 296 573 101 357 647 196

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

6 541 096

27 809 925

10 992 461 756

34 351 021

10 992 461 756

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

15 531 001

9 266 959 210

15 531 001

9 266 959 210

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

15 238 580 807

8 767 818 404

329 693 416

357 911 931

2 066 776 323

2 057 012 053

6 443 035 952

5 535 186 332

- Các khoản chi phí QLDN khác
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	CKỳ NNay	CKỳ NTrước
	5 524 690 337	3 362 867 855
	27 404 019 068	27 548 354 691
	115 551 934 937	114 538 715 719
	3 228 916 723	3 511 218 352
	40 048 885 570	41 694 054 274
	<b>191 758 446 635</b>	<b>190 655 210 891</b>

	CKỳ NNay	CKỳ NTrước

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**03. Số tiền đã vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**03. Thông tin về các bên liên quan:**

**04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

CKý NNay

CKý NNay

CKý NNay

25 000 000 000

CKý NTrước

125 000 000 000

135 600 000 000

25 000 000 000

- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



*Trương Công Sĩ*





